

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 12/5/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Kim Anh	Nữ	14/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1030/QĐ255/2024	TH007750	
2	Vi Thị Ánh	Nữ	25/02/1994	Nghệ An	Thái	5.3	8.0	1031/QĐ255/2024	TH007751	
3	Nguyễn Thị Bình	Nữ	21/6/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1032/QĐ255/2024	TH007752	
4	Hồ Linh Chi	Nữ	10/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1033/QĐ255/2024	TH007753	
5	Trần Thái Đông	Nam	26/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1034/QĐ255/2024	TH007754	
6	Nguyễn Trung Dũng	Nam	07/01/2002	Nghệ An	Kinh	8.3	8.5	1035/QĐ255/2024	TH007755	
7	Lê Thị Duyên	Nữ	22/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1036/QĐ255/2024	TH007756	
8	Vương Thị Mỹ Duyên	Nữ	11/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1037/QĐ255/2024	TH007757	
9	Dương Hương Giang	Nữ	10/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1038/QĐ255/2024	TH007758	
10	Trần Thị Hà	Nữ	28/12/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1039/QĐ255/2024	TH007759	
11	Bùi Thanh Hải	Nam	20/02/2002	Ninh Bình	Kinh	6.3	8.5	1040/QĐ255/2024	TH007760	
12	Đào Thị Hằng	Nữ	01/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1041/QĐ255/2024	TH007761	
13	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1042/QĐ255/2024	TH007762	
14	Trần Thị Hằng	Nữ	12/4/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1043/QĐ255/2024	TH007763	
15	Trần Hoàng Hiền	Nam	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1044/QĐ255/2024	TH007764	
16	Thò Thị Y Hoa	Nữ	19/01/2002	Nghệ An	Mông	5.7	6.5	1045/QĐ255/2024	TH007765	
17	Nguyễn Như Hòa	Nam	21/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1046/QĐ255/2024	TH007766	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Phạm Văn Hùng	Nam	16/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1047/QĐ255/2024	TH007767	
19	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	22/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1048/QĐ255/2024	TH007768	
20	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	06/6/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1049/QĐ255/2024	TH007769	
21	Nguyễn Thị Kim Khánh	Nữ	30/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1050/QĐ255/2024	TH007770	
22	Lê Trung Kiên	Nam	14/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1051/QĐ255/2024	TH007771	
23	Sầm Thị Lệ	Nữ	04/8/1988	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	1052/QĐ255/2024	TH007772	
24	Đào Thị Liêm	Nữ	20/10/1973	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1053/QĐ255/2024	TH007773	
25	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ	02/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1054/QĐ255/2024	TH007774	
26	Võ Thị Mỹ Linh	Nữ	25/6/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1055/QĐ255/2024	TH007775	
27	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	08/7/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1056/QĐ255/2024	TH007776	
28	Lê Huyền My	Nữ	06/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1057/QĐ255/2024	TH007777	
29	Lê Thị Hải Nga	Nữ	26/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1058/QĐ255/2024	TH007778	
30	Ngô Trí Nhật	Nam	28/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1059/QĐ255/2024	TH007779	
31	Hồ Hoàng Oanh	Nữ	08/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1060/QĐ255/2024	TH007780	
32	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	19/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	1061/QĐ255/2024	TH007781	
33	Đinh An Phong	Nữ	23/02/1973	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1062/QĐ255/2024	TH007782	
34	Hoàng Thị Phương	Nữ	14/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1063/QĐ255/2024	TH007783	
35	Trần Như Quỳnh	Nữ	12/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1064/QĐ255/2024	TH007784	
36	Đào Thị Thanh Tâm	Nữ	29/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1065/QĐ255/2024	TH007785	
37	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	30/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1066/QĐ255/2024	TH007786	
38	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	25/9/2000	Nghệ An	Thổ	7.7	8.0	1067/QĐ255/2024	TH007787	
39	Trần Thị Thu	Nữ	02/02/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1068/QĐ255/2024	TH007788	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Nguyễn Thị Chung Tình	Nữ	09/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1069/QĐ255/2024	TH007789	
41	Nguyễn Văn Tùng	Nam	08/3/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1070/QĐ255/2024	TH007790	
42	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	06/7/1988	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1071/QĐ255/2024	TH007791	
43	Võ Thị Hồng Vân	Nữ	02/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1072/QĐ255/2024	TH007792	
44	Lô Thị Tú Anh	Nữ	19/02/2002	Nghệ An	Thái	5.3	8.5	1073/QĐ255/2024	TH007793	
45	Nguyễn Trọng Biên	Nam	10/9/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1074/QĐ255/2024	TH007794	
46	Hoàng Ánh Bình	Nữ	09/9/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	1075/QĐ255/2024	TH007795	
47	Trần Khắc Cường	Nam	13/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1076/QĐ255/2024	TH007796	
48	Vũ Hải Đăng	Nam	04/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1077/QĐ255/2024	TH007797	
49	Đào Tiến Đạt	Nam	15/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1078/QĐ255/2024	TH007798	
50	Trần Thị Diễm	Nữ	07/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1079/QĐ255/2024	TH007799	
51	Vũ Xuân Diệu	Nữ	25/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1080/QĐ255/2024	TH007800	
52	Hồ Thị Hương Giang	Nữ	24/7/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1081/QĐ255/2024	TH007801	
53	Nguyễn Thị Giang	Nữ	06/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1082/QĐ255/2024	TH007802	
54	Lô Thị Giang	Nữ	15/9/2002	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	1083/QĐ255/2024	TH007803	
55	Trần Thị Giang	Nữ	21/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1084/QĐ255/2024	TH007804	
56	Uông Thị Giang	Nữ	22/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1085/QĐ255/2024	TH007805	
57	Đặng Thị Thu Hiền	Nữ	12/10/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	1086/QĐ255/2024	TH007806	
58	Dương Thị Phương Linh	Nữ	01/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1087/QĐ255/2024	TH007807	
59	Dương Khánh Linh	Nữ	28/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1088/QĐ255/2024	TH007808	
60	Hồ Lê Mai Linh	Nữ	29/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1089/QĐ255/2024	TH007809	
61	Trần Khánh Ly	Nữ	16/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1090/QĐ255/2024	TH007810	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
62	Trần Hà My	Nữ	26/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.5	1091/QĐ255/2024	TH007811	
63	Lê Thị Na	Nữ	12/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1092/QĐ255/2024	TH007812	
64	Nguyễn Thanh Khoa Nguyên	Nam	09/3/2003	Lâm Đồng	Kinh	6.3	9.0	1093/QĐ255/2024	TH007813	
65	Lê Thị Nhân	Nữ	24/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1094/QĐ255/2024	TH007814	
66	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	05/9/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1095/QĐ255/2024	TH007815	
67	Phạm Thị Hồng Phương	Nữ	16/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1096/QĐ255/2024	TH007816	
68	Kiều Vũ Quỳnh Phương	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	8.5	1097/QĐ255/2024	TH007817	
69	Nguyễn Hà Phương	Nữ	02/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1098/QĐ255/2024	TH007818	
70	Đặng Thị Phượng	Nữ	06/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1099/QĐ255/2024	TH007819	
71	Lê Thị Thảo	Nữ	16/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1100/QĐ255/2024	TH007820	
72	Nguyễn Duy Thọ	Nam	21/02/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1101/QĐ255/2024	TH007821	
73	Võ Thị Hương Thủy	Nữ	23/9/1981	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	1102/QĐ255/2024	TH007822	
74	Nguyễn Thị Trà	Nữ	03/8/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1103/QĐ255/2024	TH007823	
75	Cao Tuấn Tú	Nữ	01/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1104/QĐ255/2024	TH007824	
76	Đinh Thị Vinh	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1105/QĐ255/2024	TH007825	
77	Nguyễn Thành Vinh	Nam	18/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1106/QĐ255/2024	TH007826	
78	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	08/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1107/QĐ255/2024	TH007827	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

